

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Về Báo cáo tài chính giữa niên độ

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CMC

Kết thúc ngày 30/06/2016

Được soát xét bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG – T.D.K



MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 – 2
2	Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3 – 4
3	Báo cáo tài chính đã được soát xét	
	<i>Bảng cân đối kế toán giữa niên độ</i>	5 – 6
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ</i>	7
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ</i>	8
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ</i>	9 – 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư CMC trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2016 đến 30 tháng 06 năm 2016.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư CMC (viết tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Cơ khí Số 1, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3854/QĐ-BGTVT ngày 09/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao Thông Vận Tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009571 đăng ký lần đầu ngày 14/10/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp. Ngày 16/04/2008, Công ty Cổ Phần Xây Dựng và Cơ Khí số 1 đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu Tư CMC.

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 6 ngày 20/12/2011, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, xây lắp, thương mại.

Trụ sở chính : Ngõ 83 - Đường Ngọc Hồi - Phường Hoàng Liệt - Quận Hoàng Mai - TP Hà Nội.
Vốn điều lệ : 45.610.500.000 VND (Bốn mươi lăm tỷ sáu trăm mười triệu, năm trăm nghìn đồng chẵn).

Cơ cấu vốn điều lệ:

Stt	Cổ đông góp vốn	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
1	Vốn góp Tổng Công ty CN Ô tô Việt Nam	3.825.000.000	8,39
2	Các cổ đông khác	41.785.500.000	91,61
	Tổng cộng	45.610.500.000	100

Công ty liên kết

Tên	Địa chỉ
<i>Công ty liên kết</i> Công ty TNHH Thương mại và XD Nhật Phương	Ngõ 83, Ngọc Hồi, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai - TP. Hà Nội

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC TẠI NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Các thành viên Hội đồng Quản trị bao gồm:**

Ông Ngô Trọng Vinh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Hà	Ủy viên
Bà Lê Thị Tuyết Nhung	Ủy viên
Ông Ngô Trọng Quang	Ủy viên
Bà Lâm Quỳnh Hương	Ủy viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc bao gồm

Ông Ngô Trọng Vinh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Uy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Hà	Phó Tổng GD kiêm Kế toán trưởng

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận;

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016

T.M Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Ngô Trọng Vinh



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K

THANGLONG - T.D.K AUDITING AND VALUATION COMPANY

Địa chỉ: Sân KT-TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT CAHN, P. Yên Hòa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: 04 44500668 / Fax: 04 44500669 / Website: www.kiemtoanthanglongtdk.com
Email: thanglongkiemtoan@gmail.com / admin@thanglongtdk.com.vn

Số: 116.1 /BCKT-TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

*Về Báo cáo tài chính cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
của Công ty Cổ phần Đầu Tư CMC*

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu Tư CMC

Chúng tôi, đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu Tư CMC (sau đây viết tắt là "Công ty") được lập ngày 15 tháng 07 năm 2016 từ trang 05 đến trang 29 bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên

độ.

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG – T.D.K

Phó Tổng Giám đốc



NGUYỄN TRUNG KIÊN

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1129-2014-045-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		91.222.722.577	76.566.171.574
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	243.887.686	24.251.129
1. Tiền	111		243.887.686	23.815.580
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	435.549
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	64.791.772.890	49.466.620.790
1. Chứng khoán kinh doanh	121		69.374.044.550	49.991.139.050
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		(5.082.271.660)	(5.885.518.260)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		500.000.000	5.361.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.805.646.933	18.252.037.526
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	27.000.000	462.000.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	2.500.000.000	2.560.000.000
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	16.528.646.933	15.230.037.526
7. Dự phòng phải thu khó đòi(*)	137	V.06	(1.250.000.000)	-
IV. Hàng tồn kho	140		8.232.511.000	8.297.372.212
1. Hàng tồn kho	141	V.07	8.732.511.000	9.143.832.212
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(500.000.000)	(846.460.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		148.904.068	525.889.917
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		89.813.159	466.799.008
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		59.090.909	59.090.909
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		10.885.318.585	13.450.226.865
II. Tài sản cố định	220		2.685.318.585	2.902.226.865
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2.685.318.585	2.902.226.865
- Nguyên giá	222	V.08	5.021.184.331	5.021.184.331
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(2.335.865.746)	(2.118.957.466)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	8.200.000.000	10.548.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	2.348.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.500.000.000	11.500.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn(*)	254		(3.300.000.000)	(3.300.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		102.108.041.162	90.016.398.439

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	300		43.765.722.650	32.658.491.040
I. Nợ ngắn hạn	310		43.765.722.650	32.658.491.040
1. Phải trả người bán	311	V.10	1.486.527.917	1.612.809.917
2. Người mua trả tiền trước	312	V.11	1.620.000.000	3.738.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	82.366.045	82.366.045
4. Phải trả người lao động	314		81.878.590	171.291.387
5. Chi phí phải trả	315		17.500.000	15.000.000
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	11.250.364.661	2.122.293.254
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	28.911.900.000	24.601.545.000
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		315.185.437	315.185.437
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		58.342.318.512	57.357.907.399
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	58.342.318.512	57.357.907.399
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		45.610.500.000	45.610.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		45.610.500.000	45.610.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.100.000	2.100.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.211.921.095	9.211.921.095
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		93.928.484	93.928.484
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.423.868.933	2.439.457.820
-LNST chưa phân bổ đến cuối kỳ trước	421a		2.439.457.820	1.582.956.408
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		984.411.113	856.501.412
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		102.108.041.162	90.016.398.439

Người lập


 Nguyễn Anh Hồng

Kế toán trưởng


 Nguyễn Trọng Hà

Lập, ngày 12 tháng 08 năm 2016

Tổng Giám đốc


 Ngô Trọng Vinh

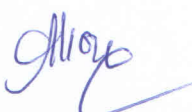
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

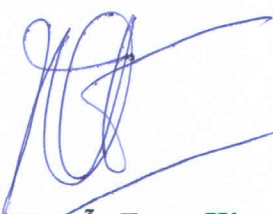
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	11.477.272.728	2.199.000.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		11.477.272.728	2.199.000.000
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.17	9.912.587.800	2.023.314.000
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.564.684.928	175.686.000
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18	3.351.084.269	2.795.938.293
7. Chi phí tài chính	22	VI.19	699.148.927	1.318.241.893
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.269.107.610	777.124.148
8. Chi phí bán hàng	24	VI.20	1.780.000	4.030.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.21	2.670.993.945	1.344.942.787
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.543.846.325	304.409.613
11. Thu nhập khác	31	VI.22	265.856.000	-
12. Chi phí khác	32	VI.23	825.291.212	995
13. Lợi nhuận khác	40		(559.435.212)	(995)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		984.411.113	304.408.618
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.24	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		984.411.113	304.408.618
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.25	216	67

Người lập


 Nguyễn Anh Long

Kế toán trưởng


 Nguyễn Trọng Hà

Lập, ngày 12 tháng 08 năm 2016

Tổng Giám đốc


 Ngô Trọng Vinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

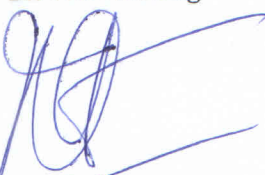
CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	15.719.330.000	2.574.770.872
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(29.276.603.047)	(6.868.685.116)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(571.111.476)	(720.006.305)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(269.704.366)	(70.627.593)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	13.166.073.133	12.671.150.843
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(12.165.238.309)	(13.005.988.855)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(13.397.254.065)	(5.419.386.154)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(500.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.361.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(30.607.280.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2.348.000.000	539.631.128
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.097.535.622	2.006.630.279
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	9.306.535.622	(28.061.018.593)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	19.740.741.000	36.447.295.890
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(15.430.386.000)	(3.215.213.890)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	4.310.355.000	33.232.082.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	219.636.557	(248.322.747)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	24.251.129	688.888.358
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	243.887.686	440.565.611

Lập, ngày 12 tháng 08 năm 2016

Người lập


 Nguyễn Anh Hoàng

Kế toán trưởng


 Nguyễn Trọng Hà

Tổng Giám đốc

 Ngô Trọng Vinh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư CMC (viết tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Cơ khí Số 1, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3854/QĐ-BGTVT ngày 09/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao Thông Vận Tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009571 đăng ký lần đầu ngày 14/10/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp. Ngày 16/04/2008, Công ty Cổ phần Xây Dựng và Cơ Khí số 1 đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu Tư CMC. Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 6 ngày 20/12/2011, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, xây lắp, thương mại.

Trụ sở chính : Ngõ 83 - Đường Ngọc Hồi -Phường Hoàng Liệt - Quận Hoàng Mai-TP Hà Nội.
Vốn điều lệ : 45.610.500.000 VND (Bốn mươi lăm tỷ sáu trăm mười triệu, năm trăm nghìn đồng chẵn).

Cơ cấu vốn điều lệ:

Stt	Cổ đông góp vốn	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
1	Vốn góp Tổng Công ty CN Ô tô Việt Nam	3.825.000.000	8,39
2	Các cổ đông khác	41.785.500.000	91,61
	Tổng cộng	45.610.500.000	100

Công ty liên kết

Tên	Địa chỉ
<i>Công ty liên kết</i> Công ty TNHH Thương mại và XD Nhật Phương	Ngõ 83, Ngọc Hồi, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai - TP. Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, xây lắp và thương mại .

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi và kết cấu hạ tầng, cụm dân cư, khu đô thị mới, khu công nghiệp, xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 35 KV;
- Sản xuất ô tô và phụ tùng ô tô các loại, các sản phẩm cơ khí, công nghiệp, sửa chữa, lắp ráp, tân trang, hoán cải, phục hồi thiết bị xây dựng và phương tiện giao thông vận tải, gia công chế biến hàng xuất nhập khẩu;
- Sửa chữa, lắp ráp ô tô;
- Sản xuất sản phẩm công nghiệp khác;
- Kinh doanh nhà, hạ tầng khu đô thị mới, khu dân cư tập trung;

- Xuất nhập khẩu và kinh doanh vật tư, nguyên liệu, đại lý xăng dầu, phương tiện vận tải và phụ tùng, thiết bị, máy móc các loại, hàng tiêu dùng, đại lý mua bán và cho thuê máy móc thiết bị xây dựng;
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng và các cấu kiện vật liệu đúc sẵn;
- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng;
- Kinh doanh vận tải ô tô;
- Khảo sát xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, dân dụng, công nghiệp;
- Đầu tư xây dựng nhà trẻ, trường mầm non tư thục;
- Kinh doanh bãi đỗ xe các loại, cho thuê văn phòng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư xây dựng các công trình ngành viễn thông;

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ này từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (ký hiệu là VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được ghi nhận ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản tiền và tương đương tiền, nợ phải trả, phải thu có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển, sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc thu nhập hoạt động tài chính.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định theo phương pháp chi phí trực tiếp

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu của khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng (nếu có) và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đến thời điểm 31/12/2015 không có công nợ phải thu khó đòi phải lập dự phòng

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Nguyên giá TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí khác (vận chuyển, lắp đặt, chạy thử...) có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào vị trí sẵn sàng sử dụng. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với TT số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính và được ước tính như sau:

<u>Tài sản</u>	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10-50 năm
Máy móc, thiết bị	03-12 năm
Phương tiện vận tải	06-10 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận: Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6.1. Nguyên tắc ghi nhận:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh trong ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.
Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

- Công ty theo dõi riêng tài sản vốn góp liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”.
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

6.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- **Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:**

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left[\begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} \\ \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \end{array} \right] \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

- **Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán:**

Dự phòng đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \left[\begin{array}{l} \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính} \\ \text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán} \end{array} \right] - \left[\begin{array}{l} \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường} \end{array} \right]$$

- **Đối với chứng khoán đã niêm yết:**

+ Giá chứng khoán thực tế trên các sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế trên các sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

- **Đối với loại chứng khoán chưa niêm yết:**

+ Giá chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị hủy giao, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ 6 trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ ngắn hạn

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

- Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu quỹ của Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán của Công ty là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

10. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

11.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

11.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

11.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
Doanh thu hoạt động tài chính trong năm chủ yếu là từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm tiền lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các

khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ kiện phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ bán ra trên thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và khoản chi phí phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế TNDN: 20%

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc, thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
1- Tiền và các khoản tương đương tiền		
1.1 Tiền	4.178.165	5.772.070
- Tiền mặt	239.709.521	18.479.059
- Tiền gửi ngân hàng	14.572.573	11.337.088
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Nam Hà Nội	29.880.469	4.247.173
Công ty CP Chứng khoán MB(MBS)	192.791.281	0
Công ty CP Chứng khoán Việt Nam IVS	1.965.198	1.959.249
Ngân hàng Liên Việt Bank	500.000	500.000
Ngân hàng MB-CN Đồng Đa	-	435.549
Tiền đang chuyển	243.887.686	24.251.129
Cộng		

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

2.1 Chứng khoán kinh doanh

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>
a. Cổ phiếu niêm yết	2.309.081	23.942.004.550	2.138.181	23.044.599.050
b. Cổ phiếu chưa niêm yết	1.771.923	45.432.040.000	1.435.823	26.946.540.000
	4.081.004	69.374.044.550	3.574.004	49.991.139.050

2.2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

a. Cổ phiếu niêm yết	(1.107.207.660)	(1.910.454.260)
b. Cổ phiếu chưa niêm yết	(3.975.064.000)	(3.975.064.000)
	(5.082.271.660)	(5.885.518.260)

(Xem chi tiết phụ lục 1 trang 30).

2.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng BIDV ngày 25/04/2016 có kỳ hạn 6 tháng (*)	500.000.000	5.361.000.000
Tiền có kỳ hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn	500.000.000	500.000.000
	-	4.861.000.000
Cộng	64.791.772.890	49.466.620.790

(*) Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng BIDV ngày 25/04/2016 có kỳ hạn 06 tháng được Công ty ủy quyền cho Bà Ngô Thị Thanh Huyền-Phòng Tài chính kế toán đứng tên trên sổ tiết kiệm. Các khoản tiền lãi phát sinh được Công ty ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong năm.

3 Các khoản phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Vận tải và Thương mại Thế Hệ	22.000.000	22.000.000
Công ty TNHH Thương mại XD Toàn Linh	5.000.000	200.000.000
DN tư nhân Mạnh Quang	0	240.000.000
Cộng	27.000.000	462.000.000

4 Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Cơ khí 120	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty CP Tư vấn Quy hoạch - Kiến trúc Việt	0	50.000.000
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Khảo sát và Đo đạc	0	10.000.000
Cộng	2.500.000.000	2.560.000.000

5 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH TM và XD Nhật Phương(*)	16.233.541.600	15.162.341.600
Phải thu khác	5.583.333	65.695.886
Lãi tiền gửi ngân hàng BIDV	0	13.544.444
Lãi tiền gửi phải thu Ông Ngô Trọng Vinh	0	46.998.664
Lãi tiền gửi phải thu Bà Ngô Thị Thanh Huyền	5.583.333	5.152.778
Tạm ứng	289.522.000	2.000.000
Ngô Thị Thanh Huyền	274.522.000	
Lâm Quỳnh Hương	15.000.000	
Nộp thừa bảo hiểm xã hội	0	40
Cộng	16.528.646.933	15.230.037.526

(*) Công ty CP Đầu Tư CMC chuyển tiền cho Công ty TNHH TM và XD Nhật Phương theo hợp đồng số 10/HTKD ngày 16/06/2010. Hai bên cùng kinh doanh cổ phiếu đã niêm yết trên thị trường chứng khoán với giá trị khoảng 20 tỷ đồng. Nếu có lãi sẽ bán nhằm mang lại lợi nhuận cho cả hai bên.

6 Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Trả trước cho người bán				
- Công ty CP Cơ khí 120	2.500.000.000	1.250.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000
Cộng	2.500.000.000	1.250.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000

7 Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	8.732.511.000	(500.000.000)	8.378.541.000	(846.460.000)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		0	765.291.212	-
- Công trình đường tránh Tuyên Quang		0	765.291.212	-
Cộng	8.732.511.000	(500.000.000)	9.143.832.212	(846.460.000)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
Số dư đầu năm	110.919.200	4.910.265.131	5.021.184.331
- Mua trong kỳ	0		0
Số dư cuối kỳ	110.919.200	4.910.265.131	5.021.184.331
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	93.606.947	2.025.350.519	2.118.957.466
- Khấu hao trong kỳ (*)		216.908.280	216.908.280
Số dư cuối kỳ	93.606.947	2.242.258.799	2.335.865.746
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH			
1. Tại ngày đầu năm	17.312.253	2.884.914.612	2.902.226.865
2. Tại ngày cuối kỳ	17.312.253	2.668.006.332	2.685.318.585

(*) Là khu tập thể 03 tầng Xây dựng từ năm 1962, Công ty không trích khấu hao mà để giữ lại chứng minh phần đất thuộc Công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CMC
 Ngõ 83- Đường Ngọc Hồi-Phường Hoàng Liệt
 Quận Hoàng Mai-Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2016

9	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	Góp vốn vào Công ty liên kết	-	-	2.348.000.000	2.348.000.000
	- Công ty TNHH thương mại và XD Nhật Phương	0	-	2.348.000.000	2.348.000.000
	Đầu tư dài hạn khác	11.500.000.000	(3.300.000.000)	11.500.000.000	(3.300.000.000)
	-Hợp tác đầu tư (*)	8.200.000.000	-	8.200.000.000	8.200.000.000
	-Công ty CP CMC-KPI	3.300.000.000	(3.300.000.000)	3.300.000.000	(3.300.000.000)
	Cộng	11.500.000.000	(3.300.000.000)	13.848.000.000	10.548.000.000

(*) Hợp đồng thỏa thuận Hợp tác đầu tư ngày 15/11/2011 giữa Công ty CP Đầu tư CMC với Bà Lê Thị Tuyết Nhung. Theo đó Công ty CP Đầu tư CMC và Bà Lê Thị Tuyết Nhung cùng hợp tác đầu tư vào bất động sản tại lô đất 800 m² tại đường Đại Lộ Thăng Long.

10 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng chi trả	Giá trị	Số có khả năng chi trả
Cty cầu 7 thăng long	0	0	126.282.000	126.282.000
Cty TNHH sx thùng xe việt hàn	1.486.527.917	1.486.527.917	1.486.527.917	1.486.527.917
Cty TNHH KT và KT VN	0	0	0	-
Xuzhou Construction Machinery		0		-
Cộng	1.486.527.917	1.486.527.917	1.612.809.917	1.612.809.917

11 Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lê Anh Tuấn	940.000.000	3.248.000.000
Lương Văn Vịnh	490.000.000	490.000.000
Công ty Liên doanh TNHH HONI Mortors	190.000.000	
Cộng	1.620.000.000	3.738.000.000

12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số đầu năm
Thuế phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng hàng NK	-	766.135.850	766.135.850	0
Thuế ấn định phải nộp	68.486.955			68.486.955
Thuế thu trên vốn	13.879.090			13.879.090
Thuế đất	0	202.933.500	202.933.500	0
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	0
Cộng	82.366.045	972.069.350	972.069.350	82.366.045
Thuế phải thu				
Thuế GTGT đầu ra	59.090.909			59.090.909
Cộng	59.090.909	0	0	59.090.909

13 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	50.657.431	47.040.971
- Bảo hiểm xã hội	13.947.440	0
- Bảo hiểm y tế	2.413.980	0
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.072.880	0
- Thuế đất được miễn	0	0
- Lãi vay phải trả	0	0
- Phải trả, phải nộp khác	0	0
- Phải trả về cổ phần hóa	44.006.640	39.565.237
- Thu hộ Đảng phí Công đoàn(dư có 138)	0	139.574.000
- Phải trả tạm ứng công trình Na Ri-Bắc Cạn	459.831.249	364.243.333
- Phải trả tiền lãi vay Lê Thị Hồng Vân	2.181.685.041	1.277.869.713
- Phải trả tiền lãi vay Nguyễn Thị La		
- Phải trả tiền lãi vay Ngân hàng Tiên Phong	254.000.000	254.000.000
- Phải trả tiền cổ tức năm 2006& các năm 2007 cho Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam - CTCP	8.242.750.000	
- Phải trả Công ty TNHH Dịch vụ Minh Việt(*)		
Cộng	11.250.364.661	2.122.293.254

(*) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HDKT ngày 22 tháng 03 năm 2016, Công ty TNHH Dịch Vụ Minh Việt góp 50% số tiền đầu giá mua cổ phần của Công ty CP Viễn Thông Tín Hiệu Đường Sắt. Lợi nhuận thu về sẽ được phân phối mỗi bên 50% và sẽ được quyết toán sau khi bán số cổ phiếu trên.

14 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng chi trả	Giá trị	Số có khả năng chi trả
Vay cá nhân (*)	28.911.900.000	28.911.900.000	23.816.200.00	23.816.200.000
Ngô Anh Thư	1.830.000.000	1.830.000.000	1.830.000.000	1.830.000.000
Lê thị Hồng Vân	2.521.000.000	2.521.000.000	2.521.000.000	2.521.000.000
Hoàng thị Chính	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000
Nguyễn thị La	24.260.900.000	24.260.900.000	19.165.200.000	19.165.200.000
Vay Ngân hàng	0	0	785.345.000	785.345.000
Ngân hàng đầu tư và phát triển Nam HN	0	0	785.345.000	785.345.000
Cộng	28.911.900.000	28.911.900.000	24.601.545.000	24.601.545.000

(*) Vay cá nhân Ngô Anh Thư: Hợp đồng vay số 01/TC-KT ngày 01/01/2008, số tiền 100trđ, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất 1%/1 tháng; Hợp đồng số 01/TC-KT ngày 01/04/2009, số tiền 40trđ, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất 10%/1 năm; Hợp đồng số 02/TC-KT ngày 02/04/2009, số tiền 10trđ, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất 10%/1 năm; Hợp đồng số 01/TC-KT ngày 26/03/2014, số tiền 250trđ, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 9.7%/1 năm; Hợp đồng số 17/TC-KT ngày 14/06/2015, số tiền 1.2 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 8.5%/1 năm và một số hợp đồng vay khác. Mục đích vay để phục vụ cho hoạt động SXKD.

Vay cá nhân Lê Thị Hồng Vân: Hợp đồng vay số 02/TC-KT ngày 17/05/2013, số tiền 850trđ, lãi suất 10%/1 năm; Hợp đồng số 04/TC-KT ngày 13/05/2014, số tiền 580trđ, lãi suất 7.5%/1 năm; Hợp đồng số 05/TC-KT ngày 14/05/2014, số tiền 1.080trđ, lãi suất 7.5%/1 năm và một phần hợp đồng vay số 06/TC-KT ngày 06/09/2013, số tiền 24trđ; các hợp đồng đều có thời hạn vay 12 tháng. Mục đích vay để hợp tác kinh doanh.

Vay cá nhân Hoàng Thị Chính: Hợp đồng vay số 02/TC-KT ngày 27/03/2014, số tiền 300trđ, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 9.7%/1 năm. Mục đích vay để hợp tác kinh doanh.

Vay cá nhân Nguyễn Thị La: Hợp đồng vay số 11/TC-KT ngày 28/03/2016, số tiền 5.000trđ, lãi suất 8.5%/1 năm; Hợp đồng vay số 25/TC-KT ngày 18/12/2015, số tiền 600trđ, lãi suất 8.5%/1 năm; Hợp đồng số 23/TC-KT ngày 03/12/2015, số tiền 1.200trđ, lãi suất 8.5%/1 năm; Hợp đồng số 13/TC-KT ngày 23/06/2015, số tiền 3.600trđ, lãi suất 9.45%/1 năm; Hợp đồng tín dụng số 11/TC-KT ngày 01/06/2014, số tiền 4.100trđ, lãi suất 8.5%/1 năm; Hợp đồng số 18/TC-KT ngày 28/06/2015, số tiền 3.100trđ, lãi suất 8.5%/1 năm và một số hợp đồng vay khác. Mục đích vay để hợp tác kinh doanh.

Đơn vị tính: VND

15. Vốn chủ sở hữu						
15.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu						
Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	5	6	7
Số dư đầu năm trước	45.610.500.000	2.100.000	8.711.921.095	23.928.484	3.418.153.564	57.766.603.143
- Lãi tăng trong năm trước		1			145.304.256	145.304.256
- Tăng khác					(570.000.000)	0
- Giảm khác					(100.000.000)	(100.000.000)
- Chia cổ tức					(454.000.000)	(454.000.000)
Số dư cuối năm trước	45.610.500.000	2.100.000	9.211.921.095	93.928.484	2.439.457.820	57.357.907.399
Số dư đầu năm nay	45.610.500.000	2.100.000	9.211.921.095	93.928.484	2.439.457.820	57.357.907.399
- Lãi tăng trong năm nay					984.411.113	984.411.113
- Phân phối lợi nhuận						0
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						0
- Chia cổ tức						0
Số dư cuối kỳ này	45.610.500.000	2.100.000	9.211.921.095	93.928.484	3.423.868.933	58.342.318.512

15.2 Chi tiết vốn chủ sở hữu

Cổ đông góp vốn	Số cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty CN ô tô Việt Nam	382.500	3.825.000.000	8,39
Vốn góp của các đối tượng khác	4.178.550	41.785.500.000	91,61
Ngô Trọng Vinh	1.427.650	14.276.500.000	31,30
Ngô Trọng Quang	585.420	5.854.200.000	12,84
Lê Anh Tuấn	4.500	45.000.000	0,10
Lâm Quỳnh Hương	1.950	19.500.000	0,04
Nguyễn Đình Uy	4.500	45.000.000	0,10
Các đối tượng khác	2.154.530	21.545.300.000	47,24
Cộng	4.561.050	45.610.500.000	100,00

15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	45.610.500.000	45.610.500.000
+ Vốn góp đầu năm	45.610.500.000	45.610.500.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	45.610.500.000	45.610.500.000

15.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.561.050	4.561.050
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	4.561.050	4.561.050
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	4.561.050	4.561.050
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.561.050	4.561.050
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	4.561.050	4.561.050
Cộng	4.561.050	4.561.050

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu

15.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	9.211.921.095	9.211.921.095
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	93.928.484	93.928.484
Cộng	9.305.849.579	9.305.849.579

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

16	Doanh thu	Năm nay	Năm trước
	Doanh thu bán hàng	10.527.272.728	2.122.727.273
	Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi	950.000.000	76.272.727
	Cộng	<u>11.477.272.728</u>	<u>2.199.000.000</u>
17	Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
	Giá vốn hàng hóa máy móc đã bán	9.912.587.800	2.023.314.000
	Cộng	<u>9.912.587.800</u>	<u>2.023.314.000</u>
18	Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
	Lãi tiền gửi Ngân hàng	145.566.169	566.826.021
	Doanh thu từ hoạt động mua bán cổ phiếu	1.313.661.200	30.870.872
	Lãi chênh lệch tỷ giá trong năm		
	Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.891.856.900	2.198.241.400
	Cộng	<u>3.351.084.269</u>	<u>2.795.938.293</u>
19	Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
	Chi phí lãi vay	1.269.107.610	790.177.193
	Phí giao dịch chứng khoán	12.982.217	
	Lỗ chênh lệch tỷ giá trong năm		(6.492.500)
	Lỗ bán chứng khoán	220.305.700	8.933.300
	Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán	(803.246.600)	
	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		525.623.900
	Cộng	<u>699.148.927</u>	<u>1.318.241.893</u>
20	Chi phí bán hàng	Năm nay	Năm trước
	Chi phí mua vật tư, vận chuyển máy về bãi Công ty	1.780.000	4.030.000
	Chi phí khác bằng tiền	1.780.000	4.030.000
	Cộng	<u>1.780.000</u>	<u>4.030.000</u>

21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	150.088.355	59.702.884
Chi phí thiết bị quản lý		
Chi phí đồ dùng văn phòng	20.422.062	
Chi phí khấu hao TSCĐ	216.908.280	216.908.280
Thuế, phí và lệ phí	202.933.500	202.933.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	288.576.623	259.457.143
Chi phí bằng tiền khác	29.700.000	61.473.733
Lương CBCNV	512.365.125	544.467.247
Dự phòng trả trước cho người bán	1.250.000.000	-
Cộng	2.670.993.945	1.344.942.787

22 Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Xử lý công nợ		-
Công ty Cầu 7 Thăng Long	126.282.000	-
Công trình Na Rì - Bắc Cạn	139.574.000	-
Cộng	265.856.000	

23 Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi nộp chậm BHXH		995
Xử lý công nợ	825.291.212	-
CPSXKDDD Công trình đường tránh Tuyên Quang	765.291.212	-
Công ty CP Tư vấn Quy hoạch - Kiến trúc Việt	50.000.000	-
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Khảo sát và Đo đạc	10.000.000	-
Cộng	825.291.212	995

24 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi tiêu		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	984.411.113	304.408.618
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(1.891.856.900)	(2.198.240.405)
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	-	995
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	995
- Tiền phạt chậm nộp BHXH	-	-
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	1.891.856.900	2.198.241.400
- Cổ tức lợi nhuận được chia	1.891.856.900	2.198.241.400
Thu nhập chịu thuế	(907.445.787)	(1.893.831.787)
Thuế TNDN phải nộp (20%)	-	-
Thuế TNDN được miễn giảm	-	-
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (20%)	-	-

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
25 Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế	984.411.113	304.408.618
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	984.411.113	304.408.618
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	4.561.050	4.561.618
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	216	67

VII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

1.1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.
 Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm : vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

1.2. Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
- Tiền, các khoản tương đương tiền	243.887.686	243.887.686
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	69.874.044.550	64.428.320.390
- Đầu tư tài chính dài hạn	11.500.000.000	8.200.000.000
- Các khoản phải thu khách hàng	27.000.000	27.000.000
- Trả trước cho người bán	2.500.000.000	2.500.000.000
- Phải thu khác	16.528.646.933	16.528.646.933

1.3. Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo dung quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay, phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

	<u>Số dư ngày 30/06/2016</u>
- Vay và nợ thuê tài chính	28.911.900.000
- Phải trả người bán	1.486.527.917
- Người mua trả tiền trước	1.620.000.000
- Phải trả khác	11.250.364.661

1.4. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: Rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền.
 Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá

bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Đối tượng	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
- Phải trả người bán	1.486.527.917		1.44486.527.917
- Người mua trả trước	1.620.000.000		1.620.000.000
- Phải trả khác	11.250.364.661		11.250.364.661
- Vay và nợ thuê tài chính	28.911.900.000		28.911.900.000

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Nhật Phương	Công ty liên doanh, liên kết	Rút vốn đầu tư	2.348.000.000
		Nhật Phương trả tiền hợp tác đầu tư	1.580.000.000
		Công ty CP đầu tư CMC chuyển tiền hợp tác đầu tư cổ phiếu theo hợp đồng số 10/HTKD ngày 16/06/2010	2.651.200.000

3. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số dư trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được lấy theo Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2015 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng long-T.D.K.

Người lập

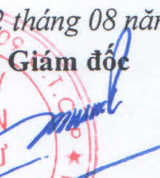

 Nguyễn Anh Hồng

Kế toán trưởng


 Nguyễn Trọng Hà

Lập, ngày 12 tháng 08 năm 2016

Tổng Giám đốc



 Ngô Trọng Vinh